

# NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)

## 01. ĐẤT ĐAI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### H0101. Diện tích và cơ cấu đất

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích và cơ cấu đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, là căn cứ để nghiên cứu hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai, là yếu tố để tính các chỉ tiêu thống kê có liên quan như: mật độ dân số, thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

#### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

##### a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định, được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng.

(1) *Diện tích đất mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên cho mục đích nuôi, trồng thủy sản, bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Là đất dùng để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

#### *(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất*

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ dân cư, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

### ***b) Cơ cấu đất***

#### *(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

*(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:* Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong tổng diện tích đất của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

### **H0102. Số đơn vị hành chính**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đơn vị hành chính ở cấp tỉnh, huyện, xã trên toàn quốc.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

### 3. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính.

### 4. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

## H0103. Dân số

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ những đặc trưng và các yếu tố dân số có thể nghiên cứu và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản dùng để tính các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

### 2. Khái niệm chung

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (*nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở*).

Chỉ tiêu “Dân số” được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản nhất như sau:

**a) Dân số trung bình**

**• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) *Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:*

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  - Dân số trung bình;

$P_0$  - Dân số đầu kỳ;

$P_1$  - Dân số cuối kỳ.

(2) *Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:*

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  - Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$  - Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) *Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:*

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\dots}$$

---


$$\Sigma t_i$$

Trong đó:

$P_{tb1}$  - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  - Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

• ***Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;
- Độ tuổi/nhóm tuổi (Tổng điều tra);
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Số lượng dân số hàng năm thường được tính dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;

- Đối với các mục đích phân tích khác nhau, số lượng dân số có thể được tính thông qua suy rộng kết quả điều tra mẫu, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện.

**b) Dân số theo giới tính**

• ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tỷ số giới tính cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số đã cho.

Công thức thường sử dụng để tính sự khác biệt giới tính là “Tỷ số giới tính” như sau:

$$\text{Tỷ số giới tính} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

• **Phân tổ chủ yếu**

- Độ tuổi/nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

• **Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Số lượng dân số hàng năm thường được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;
- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện.

**c) Dân số theo độ tuổi**

• **Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là “tuổi tròn”.

Tuổi tròn được xác định như sau:

*Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm điều tra} - \text{Năm sinh}$$

*Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) tháng điều tra thì:*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm điều tra} - \text{Năm sinh} - 1$$

• **Phân tổ chủ yếu**

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) *Theo nhóm 5 độ tuổi:*

- 0 tuổi;
- 1-4 tuổi;



- 5-9 tuổi;
- 10-14 tuổi;
- ...
- 75-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi được tách riêng theo từng độ tuổi.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;
- ...
- 70-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục-đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

• **Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/11 lần;
- Số lượng dân số hàng năm theo độ tuổi còn được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;
- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện về chỉ tiêu dân số theo độ tuổi/nhóm tuổi.

**d) Dân số theo tình trạng hôn nhân**

• ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tình trạng hôn nhân là tình trạng của một người liên quan đến Luật Hôn nhân và gia đình hoặc theo phong tục, tập tục của từng địa phương.

• ***Phân tổ chủ yếu***

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;
- Góa (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Số lượng dân số hàng năm theo tình trạng hôn nhân còn được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ tịch của ngành Tư pháp (chỉ có số liệu đăng ký theo luật định); (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;

- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện về chỉ tiêu dân số theo tình trạng hôn nhân.

**đ) Dân số theo trình độ học vấn**

• ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

a) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo

đục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật , chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

b) *Biết đọc biết viết* : Khả năng của một người có thể đọc , viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

c) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm:*

• *Học vấn phổ thông:*

+ Đối với những người đã thôi học : Là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);

+ Đối với người đang đi học : Là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

• *Dạy nghề:* Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

• *Trung cấp chuyên nghiệp* : Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.

• *Cao đẳng:* Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).

• *Đại học* : Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).

• *Trên đại học:* Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

• ***Phân tổ chủ yếu***

a) *Tình trạng đi học được phân thành các tổ sau:*

- Đang đi học;

- Đã thôi học;

- Chưa bao giờ đi học.

b) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được phân thành các tổ sau:*

- Mù chữ (hoặc không biết đọc biết viết);

- Biết chữ (hoặc biết đọc biết viết);

- Chưa tốt nghiệp tiểu học;

- Tốt nghiệp tiểu học;

- Tốt nghiệp trung học cơ sở;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Tốt nghiệp sơ cấp nghề;
- Tốt nghiệp trung cấp nghề;
- Tốt nghiệp cao đẳng nghề;
- Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp;
- Cử nhân cao đẳng;
- Cử nhân đại học;
- Thạc sỹ;
- Tiến sỹ/tiến sỹ khoa học.

Trong các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở, các số liệu về trình độ học vấn phổ thông còn được phân tổ theo lớp; đối với các trình độ dạy nghề hoặc đào tạo chuyên nghiệp (như sơ cấp nghề/trung cấp nghề/cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học) còn được phân tổ theo năm học.

#### • *Nguồn số liệu*

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm/11 lần;
- Số lượng dân số hàng năm theo trình độ học vấn còn được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;
- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện về chỉ tiêu dân số theo trình độ học vấn.

### **H0104. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư**

#### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin; đồng thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình nên số lượng và cơ cấu hộ cũng là nguồn thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Hộ là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) *Hộ một người.*

(2) *Hộ hạt nhân:* Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn” và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ;

+ Không có (các) con đẻ.

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) *Hộ mở rộng:* Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân.

Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp:* Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được **tóm tắt** như sau:

(1) *Hộ một người*: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

(2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”. Nghĩa là:

- Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng; hoặc

- Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) *Hộ mở rộng*: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;

- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;

- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”.

- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*:

Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi vé thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Số lượng hộ và cơ cấu hộ dân cư hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ và cơ cấu hộ dân cư của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “hộ thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định;

- Đối với các mục đích phân tích khác nhau, số hộ và cơ cấu hộ dân cư có thể được tính toán thông qua suy rộng kết quả điều tra mẫu, nếu mẫu điều tra đó được đánh giá là đủ mức độ đại diện thống kê cho cấp huyện.

## **H0105. Mật độ dân số**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tập trung dân số theo lãnh thổ, phản ánh mối tương quan giữa dân số với đất đai, tài nguyên và môi trường. Mật độ dân số còn là chỉ tiêu quan trọng liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế-xã hội khác, như khả năng và mức độ đô thị hoá, khả năng phát triển kinh tế-xã hội-an ninh quốc phòng,...

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v...

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Số liệu về số lượng dân số được khai thác từ chỉ tiêu H0103;
- Diện tích lãnh thổ được khai thác từ Niên giám chính thức của Tổng cục Thống kê của tỉnh/thành phố, hoặc chi tiết hơn từ công bố chính thức về kết quả Tổng điều tra đất.

## **H0106. Số trẻ em mới sinh**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### **3. Phân tổ chủ yếu**



- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Từ số liệu suy rộng mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “số trẻ em sinh ra sống” và đối tượng “nhân khẩu thực tế thường trú” nêu tại Điểm 2 nói trên).

### **H0107. Số người chết**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Từ số liệu suy rộng mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “trường hợp chết” và đối tượng người chết nêu tại Điểm 2 nói trên).

### **H0108. Số người nhập cư, xuất cư**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số người nhập cư, xuất cư được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên số người nhập cư, số người xuất cư và số người di cư thuần (bằng số người nhập cư trừ số người xuất cư) là yếu tố quan trọng, kết hợp với số sinh và số chết để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

##### **a) Số người nhập cư**

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

##### **b) Số người xuất cư**

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư (xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Từ số liệu suy rộng mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ khẩu, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “người nhập cư (hoặc xuất cư)” nêu tại Điểm 2 nói trên.

## **H0109. Số cuộc kết hôn**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số cuộc kết hôn trong năm do cán bộ Tư pháp báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Tài liệu đăng ký hộ tịch sau khi đã tổ chức rà soát và hiệu chỉnh đầy đủ như đã nêu trên.

## **H0110. Số vụ ly hôn**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Tòa án nhân dân cấp huyện.

## **H0111. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Chỉ tiêu này còn sử

dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khoẻ sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

## ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đưa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đưa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đưa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo số lượng thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê cấp huyện (sau khi tổng hợp báo cáo, Chi cục Thống kê sao gửi các Phòng, Ban có liên quan).

## ***3. Phân tổ chủ yếu***

Xã/phường/thị trấn.

## ***4. Nguồn số liệu***

Tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, sau khi đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh đầy đủ và chính xác.

## **H0112. Số lao động được tạo việc làm**

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

### ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{r} \text{Số lao động được} \\ \text{tạo việc làm trong} \\ \text{năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số người có việc} \\ \text{làm “tăng” trong} \\ \text{năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số người có việc} \\ \text{làm “giảm” trong} \\ \text{năm} \end{array}$$

Hoặc:

$$\begin{array}{r} \text{Số lao động được} \\ \text{tạo việc làm trong} \\ \text{năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số người có việc} \\ \text{làm của kỳ báo cáo} \\ \text{năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số người có việc làm} \\ \text{của kỳ báo cáo năm} \\ \text{trước} \end{array}$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

### 4. Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ “Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động” quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động. Cụ thể: số lao động được tạo việc làm theo tỉnh, thành phố được tính từ Biểu số 3 “Báo cáo tổng hợp quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố”:

Cột số 2: Số người có việc làm kỳ (năm) trước;

Cột số 6: Số người có việc làm kỳ (năm) báo cáo;

Cột số 9: Số người có việc làm “tăng”;

Cột số 15: Số người có việc làm “giảm”.

## H0113. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng được tính bằng số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy Đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp ủy Đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Ban Tổ chức Huyện ủy.

## **H0114. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền các cấp, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền được tính bằng số phần trăm nữ tham gia lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa t (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng cấp, khóa t}} \times 100$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nội vụ.

## **H0115. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở để có kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ nữ tham gia lãnh đạo nhằm tạo cơ hội thực hiện bình đẳng giới.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội của một cấp được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội so với tổng số người giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong cùng cấp, cùng khóa.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Các cấp bao gồm huyện, xã.

Chức vụ chủ chốt gồm Phó chủ tịch hoặc Phó ban trở lên.



Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong} \\ \text{các tổ chức chính trị - xã} \\ \text{hội cấp t khóa k (\%)} \end{aligned} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong} \\ \text{tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}}{\text{Tổng số chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính} \\ \text{trị - xã hội của cấp t khóa k}} \times 100$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Ban Tổ chức Huyện ủy.

## **H0116. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo kinh tế; phản ánh bình đẳng giới.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số phần trăm nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ} \\ \text{doanh nghiệp/chủ nhiệm} \\ \text{hợp tác xã/chủ trang trại} \\ \text{(\%)} \end{aligned} = \frac{\text{Số nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ} \\ \text{nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại}}{\text{Tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ} \\ \text{nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại}} \times 100$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;
- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

#### ***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Chi cục Thống kê.

## **02. KINH TẾ**

### **0201. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn là chỉ tiêu thống kê tổng hợp phản kết quả sản xuất của một số hoạt động sản xuất chủ yếu trong một thời kỳ nhất định, phục vụ cho việc xác định tăng trưởng kinh tế của một số ngành kinh tế, loại hình kinh tế chủ yếu... trên phạm vi một huyện/quận/thị xã/thành phố.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

##### **a. Khái niệm, nội dung**

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu là toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ của một số ngành chủ yếu sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định trên phạm vi một huyện/quận/thị xã/thành phố, không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu trong hay ngoài huyện/quận/thị xã/thành phố. Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Giá trị sản xuất bao gồm:

- Giá trị hàng hoá và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất;
- Giá trị mới tăng thêm trong quá trình sản xuất: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

Giá trị sản xuất có sự tính trùng giá trị hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị sản xuất, mức độ tính trùng phụ thuộc vào mức độ chuyên môn hóa của tổ chức sản xuất.

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu được tính cho các ngành kinh tế, loại hình kinh tế là thế mạnh hoặc đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế của huyện/quận/thị xã/thành phố.

Mỗi một ngành kinh tế đều có phương pháp tính chi tiết giá trị sản xuất. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh khi tính giá trị sản xuất phải căn cứ vào ngành hoạt động, lĩnh vực hoạt động, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, chế độ hạch toán, báo cáo thống kê và nguồn thông tin hiện hành thích hợp.

##### **b. Phương pháp tính**

- Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá sản xuất.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được trừ đi thuế đánh vào sản phẩm cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được trừ đi thuế VAT hay thuế khấu trừ tương tự. Giá trị sản xuất cũng không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.

- Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá thực tế được đánh giá theo giá dùng trong giao dịch của năm báo cáo, nhằm phản ánh giá trị trên thị trường của hàng hoá, dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh được đánh giá theo giá thực tế của năm được chọn làm gốc, để nghiên cứu thay đổi thuần về khối lượng và loại trừ sự biến động của các yếu tố giá cả. Có ba phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh, đó là:

\* Phương pháp giảm phát: là phương pháp dùng chỉ số giá phù hợp để loại trừ sự biến động về giá các giá trị sản xuất theo giá thực tế của năm cần tính chuyển về giá so sánh năm gốc.

\* Phương pháp đánh giá trực tiếp từ lượng và đơn giá: là giá trị sản xuất tính theo từng loại sản phẩm bằng cách lấy khối lượng sản phẩm năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm của năm gốc.

\* Phương pháp ngoại suy khối lượng là lấy giá trị của năm gốc nhân với chỉ số khối lượng phù hợp của năm cần tính với năm gốc.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh; các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Kết quả của các cuộc tổng điều tra cơ sở kinh tế, điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

## **H0202. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về quy mô tuyệt đối các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố trong kỳ, phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ các cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống cho hộ gia đình, cá nhân, tạo công ăn việc làm và đóng góp cho địa phương.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

#### **a) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế đóng trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thỏa mãn các điều kiện:

- Có địa điểm xác định và có người quản lý hoặc chịu trách nhiệm công việc tạo đó;
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh...).

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì lấy theo kết quả Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ. Những năm không có Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ thì lấy kết quả điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở trên địa bàn.

#### **b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở đó, đóng trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố tại thời điểm thống kê.

Số lao động gồm: toàn bộ lao động làm đầy đủ thời gian, lao động làm bán thời gian, lao động gia đình không được trả lương, trả công, lao động thuê ngoài, lao động trực tiếp, lao động gián tiếp... Kể cả những người đang tạm nghỉ chờ việc hoặc lý do khác nhưng vẫn thuộc cơ sở quản lý.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì lấy theo kết quả Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ. Những năm không có Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở trên địa bàn.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Quy mô (lao động, vốn, tài sản, doanh thu).

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiến hành hàng năm;
- Điều tra toàn bộ số lượng cơ sở giữa 2 kỳ Tổng điều tra cơ sở kinh tế HCSN;
- Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiến hành 5 năm/1 lần.

## **H0203. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng số hộ, số lượng lao động kinh tế cá thể hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, làm căn cứ tính toán tỷ lệ hộ và cơ cấu lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong các loại hộ, lao động ở khu vực nông thôn và trong nhóm hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

#### **a) Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản là tất cả những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất kinh doanh của mình.

Hộ kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản bao gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Hoạt động trồng trọt: làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm các loại cây nông nghiệp; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

- Hoạt động chăn nuôi: chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác.

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm: (i) Các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng như: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...; (ii) các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: hoạt động nhân giống; kiểm dịch vật nuôi, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...; (iii) các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào,...); (iv) các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ lâm nghiệp:

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: nuôi cá, nuôi tôm và các loại thủy sản khác (kể cả nuôi lồng, bè) trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ;

- Hoạt động khai thác thủy sản: khai thác thủy sản bằng các phương tiện cơ giới hoặc thủ công trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5năm/1lần.

#### **b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Là tất cả những người trong độ tuổi lao động của các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản có khả năng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh,

sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học) bất kể những người này đang có việc làm hoặc chưa có việc làm.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Xã /phường/ thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5năm/1lần.

## **H0204. Số trang trại, số lao động trong các trang trại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng trang trại và số lao động trong các trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có trên địa bàn vào thời điểm xác định, làm căn cứ để đánh giá quy mô, tốc độ phát triển trang trại theo thời gian, nghiên cứu mô hình trang trại sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và tình hình tích tụ ruộng đất ở nông thôn.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

**a) Số trang trại:** Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân loại trang trại áp dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**b) Số lao động trong các trang trại:** Là tất cả những người trong độ tuổi lao động có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức, bao gồm: lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên: Là người trong độ tuổi lao động tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ: Là người trong độ tuổi lao động được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này thường được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình trang trại;



- Quy mô;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm /1lần;
- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/1lần.

### **H0205. Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh khái quát số lượng, quy mô, cơ cấu của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân trên địa bàn. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính một số chỉ tiêu khác trên địa bàn như: Số doanh nghiệp bình quân trên 1000 dân, số lao động bình quân trên một doanh nghiệp....

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

##### **a) Số doanh nghiệp**

Số doanh nghiệp là toàn bộ các đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được thành lập theo quy định của pháp luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã), đang còn tồn tại về mặt pháp lý tại một thời điểm nhất định, bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý; Doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; Doanh nghiệp tập thể (các hợp tác xã); Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; Công ty cổ phần có vốn nhà nước; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Số doanh nghiệp không bao gồm:

- Các doanh nghiệp đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Các doanh nghiệp tuy đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế nhưng đã giải thể, sáp nhập, các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã được xác minh thực tế);
- Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Khái niệm doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp nói ở đây khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép công đồn của một thời kỳ, nó bao gồm cả doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động và doanh nghiệp không còn hoạt động. Khái niệm này cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do cơ quan thuế công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả những doanh nghiệp chưa triển khai hoạt động và cả những doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được.

### **b) Số lao động trong doanh nghiệp**

Số lao động của doanh nghiệp là tất cả những người mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/ trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

*(1) Nếu căn cứ vào hình thức trả lương/trả công thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:*

- Lao động được trả lương/trả công: Những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh và được trả lương/ trả công theo số lượng và chất lượng lao động của họ đã bỏ ra;

- Lao động không được trả lương/trả công: Những người làm việc tại doanh nghiệp, nhưng thu nhập của họ không thực hiện bằng việc trả tiền lương/tiền công mà bằng thu nhập hỗn hợp, gồm cả tiền công và lợi nhuận của doanh nghiệp như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên trong gia đình chủ doanh nghiệp.

\* Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

+ Những người được biệt phái sang làm ở các đơn vị khác mà doanh nghiệp không phải trả lương;

+ Những người ở đơn vị khác cử tới doanh nghiệp làm việc (kể cả đơn vị liên doanh) nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những người được cử đi học, đi đào tạo nâng cao tay nghề mà doanh nghiệp không phải trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;

+ Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí;

+ Phạm nhân của các trại gửi đến để lao động cải tạo;

+ Những người làm công tác chuyên trách đảng, đoàn thể do quỹ đảng, đoàn thể trả lương.

(2) Nếu căn cứ vào tính chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:

- Lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh;
- Lao động gián tiếp làm nhiệm vụ quản lý (lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ các phòng ban, nhân viên bảo vệ);
- Lao động trong các bộ phận khác nhưng hưởng lương từ quỹ lương của doanh nghiệp và do doanh nghiệp trực tiếp quản lý như: Lao động trong các nhà ăn, trạm y tế, nhà trẻ...

\* Trong công tác thống kê, số lao động trong doanh nghiệp được tính theo thời điểm hoặc lao động bình quân.

(i) Lao động thời điểm là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm nào đó, không phân biệt lao động đó đã có trong danh sách của doanh nghiệp suốt thời kỳ hay mới được tuyển vào. Ví dụ: Lao động tại thời điểm đầu năm: 01/01 hoặc tại thời điểm cuối năm: 31/12).

(ii) Số lao động bình quân là số lao động trung bình giản đơn của một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Lao động bình quân được tính trên cơ sở lao động có tại các thời điểm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lao động} & & \text{Số lao động} & & \text{Số lao động} & & \text{Số lao động} \\ \text{bình quân} & & \text{hiện có của} & + & \text{hiện có của} & + & \text{hiện có của} \\ \text{tháng} & = & \text{ngày đầu tháng} & & \text{ngày giữa tháng} & & \text{ngày cuối tháng} \\ \text{(Người)} & & & & & & \end{array}$$


---

3

$$\begin{array}{ccc} \text{Lao động} & & \text{Tổng số lao động bình quân của 3 tháng trong quý} \\ \text{bình quân quý} & = & \\ \text{(Người)} & & \end{array}$$


---

3

$$\frac{\text{Lao động bình quân năm (Người)}}{4} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc:

$$\frac{\text{Lao động bình quân năm (Người)}}{12} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 12 tháng trong năm}}{12}$$

Lao động bình quân cũng có thể tính riêng cho từng loại lao động hoặc tính chung cho toàn bộ lao động hiện có của doanh nghiệp, tùy theo yêu cầu nghiên cứu.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

## **H0206. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã**

### **H0206.1. Số hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có tại một thời điểm nhất định, qua đó đánh giá khái quát quy mô về số lượng hợp tác xã trong từng địa phương và cả nước, nhằm xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đất đai, tài chính tín dụng, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, áp dụng khoa học và công nghệ, tiếp thị và mở rộng thị trường, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

#### **2. Khái niệm**

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật Hợp tác xã để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

### **3. Nội dung, phương pháp tính**

Số lượng hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản xét về mặt ngành hoạt động kinh tế chính bao gồm: Các hợp tác xã của toàn bộ tỉnh/thành phố được tổng hợp từ số hợp tác xã đang hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, gồm: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, tài chính tín dụng,... không bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Cộng các hợp tác xã theo định nghĩa trên của từng huyện/quận tại một thời điểm nhất định được tổng số hợp tác xã của từng huyện/quận. Tổng số hợp tác xã của toàn bộ tỉnh/thành phố được tổng hợp bằng cách cộng tổng số hợp tác xã của tất cả các huyện/quận.

### **4. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;
- Ngành kinh tế.

### **5. Nguồn số liệu**

- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm;
- Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn tiến hành 5 năm/1 lần.

## **H0206.2. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, xã viên, lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **A. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có tại một thời điểm nhất định, là căn cứ đánh giá khái quát năng lực sản xuất kinh doanh của

khu vực hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn huyện, đánh giá quy mô và cơ cấu hợp tác xã trong huyện. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính một số chỉ tiêu khác như: số lao động bình quân trên một hợp tác xã, số vốn bình quân trên một hợp tác xã, một số chỉ tiêu chủ yếu khác phân theo quy mô hợp tác xã.

## **2. Khái niệm**

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (xem khái niệm hợp tác xã ở chỉ tiêu H0206.1).

## **3. Nội dung, phương pháp tính**

Số hợp tác xã bao gồm toàn bộ các hợp tác xã đang hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, bao gồm: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản tại thời điểm nhất định.

## **4. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Quy mô hợp tác xã (theo lao động, xã viên);

## **5. Nguồn số liệu**

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

## **B. Số xã viên của hợp tác xã**

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Một trong những chỉ tiêu phản ánh quy mô, năng lực sản xuất, kinh doanh của khu vực hợp tác xã trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính các chỉ tiêu khác như: số xã viên bình quân trên một hợp tác xã, số vốn bình quân trên một xã viên, ...

### **2. Khái niệm**

Xã viên hợp tác xã có thể là cá nhân, hộ gia đình, đại diện pháp nhân. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình và đại diện pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia (là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã). Một cá nhân, một hộ gia đình hoặc một đại diện pháp nhân tham gia hợp tác xã có thể có một hoặc nhiều cổ phần nhưng chỉ tính là 1 xã viên.

### **3. Nội dung, phương pháp tính**

Xã viên hợp tác xã bao gồm:

- Xã viên là cá nhân: Là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã và được công nhận là xã viên hợp tác xã.

- Xã viên là đại diện hộ: Là những hộ gia đình tự nguyện đóng góp vốn, sức lao động để thành lập hợp tác xã và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong hợp tác xã.

- Xã viên là đại diện pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tự nguyện góp vốn, sức lao động để thành lập hợp tác xã và cử người đại diện, được hợp tác xã công nhận đơn vị tổ chức này như một xã viên.

#### **4. Phân tổ chức**

#### **5. Nguồn số liệu**

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

### **C. Số lao động của hợp tác xã**

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Một trong những chỉ tiêu phản ánh quy mô của hợp tác xã; là cơ sở để quản lý, khai thác hợp lý số lao động hiện có, xây dựng kế hoạch sử dụng và đào tạo người lao động. Là cơ sở để tính các chỉ tiêu khác như: năng suất lao động, tiền lương/thu nhập bình quân, vốn và trang bị tài sản cho một lao động, ...

#### **2. Khái niệm**

Lao động của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của hợp tác xã.

#### **3. Nội dung, phương pháp tính**

Lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã bao gồm:

- Lao động là xã viên hợp tác xã: Số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã: Bao gồm số xã viên tham gia lao động trực tiếp và số xã viên tham gia lao động gián tiếp (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) có tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Số lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp có tại một thời điểm nhất định.

#### **4. Phân tổ chức**

#### **5. Nguồn số liệu**

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

## **H0207. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

2.1. Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhất định, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản phẩm dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là dự án) được phân loại như sau:

- Theo quy mô và tính chất: dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư; các dự án còn lại được phân thành các nhóm như dự án quan trọng quốc gia A, B, C...

- Theo nguồn vốn đầu tư:

+ Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn vay bao gồm: vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác;

+ Dự án sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước;

+ Dự án sử dụng vốn khác như vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và nhân dân.

- Theo một số phân loại khác, số lượng dự án (Danh mục các dự án) được chia ra như sau:

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt **thực tế triển khai**.

- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch trong năm báo cáo chia theo tỉnh/thành phố và chia theo cấp huyện.



- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư dự kiến kế hoạch hoàn thành trong năm báo cáo chia theo tỉnh/thành phố và chia theo cấp huyện.

2.2. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước là tổng số chi ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển, bao gồm những nội dung như sau:

- a. Mua hàng hoá vật tư dự trữ;
- b. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản;
- c. Đầu tư xây dựng cơ bản;
- d. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ;
- e. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ.

Công thức tính:

\* Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

$$\text{Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN} = \frac{\text{Số dự án quan trọng Quốc gia}}{\text{Số dự án quan trọng Quốc gia}} + \frac{\text{Số dự án nhóm A}}{\text{Số dự án nhóm A}} + \frac{\text{Số dự án nhóm B}}{\text{Số dự án nhóm B}} + \frac{\text{Số dự án nhóm C}}{\text{Số dự án nhóm C}}$$

\* Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

$$\text{Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN} = \text{Vốn trong nước} + \text{Một phần vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư}$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

Loại dự án.

### 4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (riêng các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội phê duyệt);

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với chủ đầu tư;

- Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch; Kho bạc Nhà nước huyện.

## H0208. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng trong một thời kỳ nhất định; là tiền đề để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của

ngành xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh cũng như xác định cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

**2.1. Khái niệm:** Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

### **2.2. Nguyên tắc cơ bản tính giá trị sản xuất ngành xây dựng**

a) Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất, xây lắp, kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận. Không tính những khối lượng phá đi do không đảm bảo chất lượng yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra.

b) Các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng và đã kết cấu nên thực thể công trình. Không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

c) Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, chỉ tính giá trị công lắp đặt, không tính giá trị thiết bị máy móc đưa vào công trình.

d) Đối với xây dựng cơ bản tự làm của xã phường và các hộ dân cư, phải tính cả nguyên vật liệu mua ngoài, tự làm, đóng góp, ủng hộ theo giá thị trường ở thời điểm xây dựng và tính cả giá trị công lao động đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các thành viên, người thân trong gia đình thực hiện và công lao động thuê mượn tạm thời dùng vào hoạt động xây dựng.

e) Tính vào giá trị sản xuất cả những công trình xây dựng bỏ dở.

g) Chỉ tính thành quả lao động sản xuất xây lắp trong kỳ, không tính khối lượng sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này hoặc chuyển khối lượng của kỳ này sang kỳ sau.

h) Đối với sản phẩm dở dang, chỉ tính trong kỳ phân chênh lệch giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

i) Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của bên A.

k) Giá trị sản xuất kinh doanh các ngành khác trong cùng một doanh nghiệp xây dựng, nếu có hạch toán riêng thì được bóc tách và tính kết quả vào các ngành tương ứng, không tính toàn bộ kết quả vào ngành xây dựng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì quy ước được tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng. Cụ thể:

- Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.
- Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng xẻ thầu với các đơn vị khác.
- Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

### **2.3. Nội dung, phương pháp tính**

#### **2.3.1. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế**

##### ***Cách 1: Tính kết quả sản xuất ngành xây dựng theo kết quả cuối cùng***

##### ***Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:***

###### ***(1) Giá trị sản xuất xây lắp:***

- Giá trị công tác xây dựng ;
- Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: giá trị hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng lán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do hoạt động xây dựng tạo ra;
- Giá trị lắp đặt thiết bị, máy móc trong công trình xây dựng;
- Giá trị sửa chữa lớn các công trình xây dựng, nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển;
- Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi được;
- Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước.

###### ***(2) Giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng:***

Chỉ tính giá trị các hoạt động khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được quy định tính vào ngành xây dựng. Giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng;
- Giá trị quy hoạch chi tiết các công trình xây dựng;
- Giá trị thiết kế chi tiết các công trình xây dựng;

- Giá trị tư vấn xây dựng;
- Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động chuyên về khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng thì tính giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng cho ngành dịch vụ, không tính vào kết quả của ngành xây dựng.

### ***Cách 2: Tính giá trị sản xuất ngành xây dựng theo phương pháp chi phí***

Giá trị sản xuất xây dựng tính theo phương pháp chi phí bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

#### ***(1) Tổng chi phí cho hoạt động XD***

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng : Là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như : Chi phí cho thuê máy móc , thiết bị có kèm theo người điều khiển , chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp : Là toàn bộ giá trị vật liệu , cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình . Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng , nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng , loại trừ giá trị vật liệu , nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp : Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển n máy móc thi công ), gồm: Lương, các khoản phụ cấp , bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp , kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản : “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công : Là các chi phí phục vụ ch o hoạt động của các loại máy móc thi công , bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công , chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động , chi phí về các

thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại hiện trường, bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung”.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản chi phí bán hàng của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh có của tài khoản này vào dòng chi phí quản lý kinh doanh.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trường hợp doanh nghiệp đã hạch toán khoản này vào bên có của của tài khoản chi phí sản xuất chung thì số liệu dòng “Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công” để trống. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

+ Chi phí lãi vay: Lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên có liên quan đến hoạt động xây dựng.

(2) **Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có):** Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí.

(3) **Lợi nhuận hoạt động xây dựng:** gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

(4) **Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp :** Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh trong kỳ từ các hoạt động xây dựng và liên quan đến xây dựng mang lại (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang ). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

### 2.3.2. Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về khái niệm và nội dung cũng giống như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính toán trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để bảo đảm sự so sánh giữa các thời kỳ khi tính tốc độ tăng.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất.

*Phương pháp tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh:*

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế)}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

Loại hình kinh tế.

### 4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước hàng quý, năm;
- Điều tra xây dựng của xã/phường/thị trấn, hộ dân cư hàng quý, năm.

### H0209. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## **1. Mục đích, ý nghĩa**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) phản ánh tình hình động viên tài chính trên địa bàn vào ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phản ánh tỷ trọng đóng góp của từng nguồn thu cấu thành tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

## **2. Khái niệm, nội dung**

### **Khái niệm**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/quận/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

### **Nội dung**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
- (6) Thu kết dư ngân sách;
- (7) Thu chuyển nguồn;
- (8) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (9) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (10) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

## **3. Phân tổ chức**

- Nội dung kinh tế;
- Ngành kinh tế.

## **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Kho bạc nhà nước huyện;
- Báo cáo quyết toán của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

## **H0210. Chi ngân sách Nhà nước địa phương**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước địa phương (huyện/quận/thị xã/thành phố) nêu lên hiện trạng chi tiêu của chính quyền địa phương (huyện/quận/thị xã/thành phố), phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước địa phương phản ánh quy mô của từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước địa phương.

### **2. Khái niệm, nội dung**

#### **Khái niệm**

Chi ngân sách nhà nước địa phương (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

#### **Nội dung**

Chi ngân sách nhà nước địa phương (huyện/quận/thị xã/thành phố) gồm:

1. Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi:

- a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;
- b) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;
- c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi:

- a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý;
- b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý;
- c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
- d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;
- đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương;



e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

### **3. Phân tổ chức**

- Nội dung kinh tế;

- Ngành kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Kho bạc nhà nước huyện;

- Báo cáo quyết toán của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

## **H0211. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm); là căn cứ để tính một số chỉ tiêu quan trọng như: giá trị tăng thêm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) và từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ cấu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu vực I và trong từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; vị trí của khu vực I trong GDP và của từng ngành trong GDP khu vực I. Đồng thời còn là căn cứ để tính các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản như giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích trồng trọt; năng suất lao động trong khu vực I và trong nội bộ từng ngành.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy

sản trong một thời kỳ nhất định và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

### **a) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp**

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm giá trị sản xuất của bốn nhóm hoạt động sau:

#### *(1) Giá trị sản xuất của hoạt động trồng trọt, bao gồm:*

- Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng hàng năm: lúa, ngô và các cây lương thực có hạt; cây lấy củ có chất bột; mía; thuốc lá, thuốc Lào; các cây lấy sợi; các cây có hạt chứa dầu; rau, dưa ăn quả hàng năm, đậu các loại, hoa, cây cảnh; các cây hàng năm khác;

- Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng lâu năm: Cây ăn quả lâu năm; cây lấy quả chứa dầu; điều; hồ tiêu, cao su; cà phê; chè; cây gia vị, cây dược liệu và cây lâu năm khác;

- Giá trị sản phẩm phụ các cây trồng nông nghiệp thực tế có sử dụng như: rơm, rạ, thân cây ngô, thân cây lạc, dây khoai lang, ngọn mía,...);

- Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang của trồng trọt như: Chi phí xây dựng vườn cây lâu năm....

- Giá trị nhân giống và chăm sóc giống cây nông nghiệp.

#### *(2) Giá trị sản xuất của hoạt động chăn nuôi bao gồm:*

- Giá trị sản phẩm chính chăn nuôi thu được như: trọng lượng thịt hơi tăng lên trong kỳ (gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng và chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ) của trâu bò, lợn, dê, gia cầm,...Không tính chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ của đàn gia súc cơ bản (TSCĐ).

- Giá trị sản phẩm thu được không qua giết thịt như trứng, sữa,...

- Giá trị sản phẩm bán ra/giết thịt của các con vật nuôi khác (*chăn nuôi khác*): chó, mèo, thỏ, kén tằm, mật ong....., không bao gồm giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

- Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi tận thu và thực tế có sử dụng như: các loại phân gia súc, gia cầm, lông, sừng, da thú,...

#### *(3) Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm:*

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng gồm: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng;

bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...;

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: Giá trị hoạt động nhân giống, bảo hiểm vật nuôi; kiểm dịch vật nuôi, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...;

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: Giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào,...);

- Giá trị/doanh thu các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

(4) *Giá trị sản xuất hoạt động săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan:* Săn bắt và bắt thú để bán, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt; bắt động vật có vú ở biển như hà mã, hải cẩu; thuần hoá thú săn được ở các vườn thú,...

## **b) Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp**

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp bao gồm các nhóm sau:

(1) Giá trị trồng rừng và chăm sóc rừng: gồm giá trị hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp; giá trị công việc trồng mới, chăm sóc rừng lấy gỗ, rừng tre nứa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

(2) Giá trị gỗ và lâm sản khác khai thác như luồng, vầu, tre nứa, song, mây...;

(3) Giá trị lâm sản thu nhặt từ rừng như cánh kiến, nhựa thông, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên...;

(4) Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp gồm: Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; đánh giá, ước lượng sản lượng; hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; hoạt động cho thuê máy lâm nghiệp có người điều khiển; vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng.

## **c) Giá trị sản xuất ngành thủy sản**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm các nhóm sau:

*(1) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác ở biển gồm:*

- Giá trị đánh bắt cá; giáp xác và động vật thân mềm dưới biển; cá voi; các động vật sống dưới biển như: rùa, nhím biển;

- Giá trị các loại sinh vật biển thu nhặt dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo;

- Giá trị các hoạt động bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

*(2) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nội địa gồm:*

- Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhặt, được dùng làm nguyên liệu;

- Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhặt được dùng làm nguyên liệu.

*(3) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở biển gồm:* Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thủy sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như trai ngọc,...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thủy sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

*(4) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa gồm:*

- Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt;

- Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

*(5) Giá trị/doanh thu các hoạt động ương giống thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.*

*(6) Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: chi phí vật tư, lao động,...*

Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung và của từng ngành nói riêng được tính theo 2 loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

(i) *Tính theo giá thực tế:*

Công thức tính:

$$GTSX_{tt_i} = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

$GTSX_{tt_i}$ : Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá thực tế;

$Q_i$ : Khối lượng của sản phẩm thứ i;

$P_i$ : Đơn giá thực tế bình quân thời kỳ báo cáo của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

\* Khi tính giá trị các hoạt động dịch vụ cần lưu ý:

- Đối với đơn vị thực hiện hạch toán (doanh nghiệp nhà nước, HTX,...) giá trị hoạt động dịch vụ của đơn vị bằng doanh thu trong kỳ của từng nhóm hoạt động tương ứng.

- Đối với đơn vị không thực hiện hạch toán (tổ hợp tác, các hộ chuyên,...) giá trị hoạt động dịch vụ bằng khối lượng dịch vụ thực hiện nhân (x) với đơn giá bình quân năm tương ứng của hoạt động đó.

(ii) *Tính theo giá so sánh:*

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh có thể tính theo 2 phương pháp:

- Phương pháp tính xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng:

Công thức tính:

$$GTSX_{ss_i} = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

-  $GTSX_{ss_i}$ : Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh;

-  $Q_i$ : Khối lượng của sản phẩm thứ i;

-  $P_i$ : Đơn giá thực tế bình quân kỳ gốc so sánh của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

- Phương pháp chỉ số giá:

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{nông, lâm nghiệp,} \\ \text{thủy sản theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản} \\ \text{theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá bán của người sản xuất nông, lâm,} \\ \text{thủy sản năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

Phương pháp này yêu cầu phải tính cho từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản với chỉ số giá sản xuất tương ứng.

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

### 4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê về nông, lâm nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1 lần.

## H0212. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất, kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mùa vụ, luân canh tăng vụ, áp dụng các biện pháp khoa học, công nghệ mới nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm thu} \\ \text{được trên một hecta} \\ \text{đất sản xuất nông} \\ \text{nghiệp và nuôi trồng} \\ \text{thủy sản (Triệu} \\ \text{đồng/ha)} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{trồng trọt và sản phẩm} \\ \text{nuôi trồng thủy sản} \\ \text{(trừ sản phẩm nuôi} \\ \text{lồng, bè) thu được} \\ \text{trong năm (Triệu đồng)}}{\text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} \\ \text{và nuôi trồng thủy} \\ \text{sản tạo ra các sản} \\ \text{phẩm đó (Ha)}}$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm: Giá trị sản phẩm bằng (=) sản lượng thu hoạch trong năm nhân với (x) đơn giá sản phẩm;

- Đơn giá sản phẩm: Để đánh giá kết quả sản xuất thực tế thu được trong năm, giá trị sản phẩm nông nghiệp và giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng được tính theo giá bán thực tế là bình quân của người sản xuất trên thị trường nông thôn;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm (đất canh tác): diện tích đất dùng để trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch lần đầu tiên không quá 1 năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm: diện tích đất dùng để trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: Toàn bộ diện tích mặt nước các ao, hồ, sông cụt, vũng, vịnh, đầm phá ven biển,... thuộc các loại mặt nước (nước ngọt, nước mặn, nước lợ) dùng vào nuôi trồng các loại thủy sản.

Tuỳ theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp (Triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (Triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (Ha)
--	---	--	---	---

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây hàng năm (Triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (Triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (Ha)
--	---	--	---	---

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây lâu năm (Triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (Triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (Ha)
---	---	---	---	--

Giá trị sản phẩm trên một hecta diện tích nuôi trồng thủy sản (Triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu được trong năm (trừ sản phẩm nuôi lồng, bè) (Triệu đồng)	:	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (Ha)
---	---	--	---	--

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thủy sản.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại đất.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá, điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm; Điều tra thủy sản của Chi cục Thống kê;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường có đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

## **H0213. Diện tích gieo trồng cây hàng năm**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây hàng năm thực tế đã được trồng trong năm của các vụ sản xuất, bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông/vụ 3, vụ mùa; là cơ sở để tính các chỉ tiêu thống kê như năng suất cây trồng, hệ số lần trồng; giúp lãnh đạo các cấp, ngành xây dựng và kiểm tra kế hoạch sản xuất, an ninh lương thực.... Ngoài ra còn giúp ngành nông nghiệp chỉ đạo thời vụ, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng...

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích mía;
- Diện tích cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông;



- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- Diện tích cây hàng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc..;

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng quy định như sau:

- Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây chủ yếu;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp tiến hành hàng năm.

## **H0214. Diện tích cây lâu năm**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu dùng để tính sản lượng cây lâu năm của từng địa phương, vùng và cả nước. Số liệu về diện tích cây lâu năm cho sản phẩm, diện tích trồng mới của từng loại cây, nhóm cây phản ánh quy mô từng loại cây trồng, từng nhóm cây trong ngành trồng trọt; sự biến động và xu hướng phát triển của các loại cây lâu năm... Từ đó giúp các ngành, các cấp lập kế hoạch sản xuất, xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của từng địa phương cũng như trên địa bàn.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(i) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích cây hiện còn sống đến thời điểm điều tra, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn bao gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang... Diện tích cây lâu năm bao gồm :

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm...;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;
- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu: gừng, sa nhân, a-ti-xô;
- Diện tích cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cau...

(ii) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) bằng (=) diện tích cây lâu năm trồng tập trung cộng (+) diện tích cây lâu năm trồng phân tán (quy đổi).

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Bao gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung theo công thức sau:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

(iii) Diện tích cây lâu năm được tính theo diện tích trồng mới và diện tích cho sản phẩm.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm điều tra cuối năm hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây chủ yếu;
- Trồng mới/cho sản phẩm;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp tiến hành hàng năm.

## **H0215. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu quan trọng làm căn cứ để tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước; đồng thời cung cấp thông tin đánh giá kết quả thâm canh tăng năng suất cây trồng và phục vụ việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch cơ cấu cây trồng trên địa bàn mỗi địa phương cũng như trên phạm vi cả nước.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

(1) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng bao gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

(2) Đối với cây lâu năm:

Đối với cây lâu năm chỉ tính năng suất đối với những diện tích đã cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh không bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại cây.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp từng vụ và cả năm.

## **H0216. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Là cơ sở để các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch sản xuất nhằm bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu theo vụ và theo năm của từng địa phương cũng như của cả nước, là căn cứ để tính các chỉ tiêu quan trọng như giá trị sản xuất ngành trồng trọt, xây dựng các bảng cân đối thực phẩm; đồng thời còn là cơ sở dự báo giá lương thực, thực phẩm....

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, bao gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...). Sản lượng cây hàng năm được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho mỗi loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi, v.v.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Sản lượng} & & \text{Diện tích} & & \text{Năng suất} \\ \text{cây trồng} & = & \text{thu hoạch} & \times & \text{thu hoạch} \end{array}$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại cây.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp từng vụ và cả năm.

## **H0217. Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

### **H0217.1. Số lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm, vật nuôi khác)**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, số lượng và tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác tại một thời điểm nhất định, phục vụ cho việc tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi, tính cơ cấu đàn, khả năng tái đàn; cung cấp thông tin, phục vụ công tác qui hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, trong đó:

##### *(1) Số lượng gia súc bao gồm:*

- Số lượng trâu, gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).
- Số lượng bò, gồm số đầu con bò thịt, bò sữa có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).
- Số lượng bò lai là số bò được tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại hoặc giữa các giống bò ngoại với nhau của ngành chăn nuôi bò có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng bò sữa là số bò nuôi với mục đích lấy sữa bao gồm cả bò đực sữa và bò cái sữa, có tại thời điểm quan sát (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).
- Số lượng bò cái sữa là số bò cái sữa đã đẻ và cho sữa có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng lợn bao gồm số lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống có tại thời điểm quan sát (*không kể lợn sữa*).
- Số lượng lợn lai là số lợn được tạo giống giữa giống lợn nội và giống lợn ngoại, hoặc giữa các giống lợn ngoại với nhau của ngành chăn nuôi lợn có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng lợn nái gồm lợn nái được nuôi dưỡng và chọn lọc trong thời gian từ 3 - 8 tháng tuổi (theo tiêu chuẩn của từng phẩm giống) có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng lợn đực giống gồm lợn đực được nuôi dưỡng và chọn lọc nhằm mục đích phối giống có tại thời điểm quan sát.

##### *(2) Số lượng gia cầm bao gồm:*

- Số lượng gà gồm gà ta, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

- Số lượng thủy cầm, gồm lượng vịt, ngan, ngỗng thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con vịt, ngan, ngỗng đã thuộc thóc).

(3) *Vật nuôi khác:*

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

- Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, tằm...

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi;

- Loại hình chăn nuôi (Doanh nghiệp/trang trại/hộ gia đình);

- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chăn nuôi 1.4 và 1.10 tiến hành hàng năm.

## **H0217.2. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô hoạt động chăn nuôi một số loại vật nuôi chủ yếu trong một thời kỳ nhất định, phục vụ tính giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, cân đối cung cầu trong tiêu dùng thịt, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến từ thịt; đồng thời phục vụ qui hoạch, xây dựng kế hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi; xác định cơ cấu và thu nhập của nông dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), bao gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật

nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chăn nuôi thời điểm 1/4 và 1/10 tiến hành hàng năm.

## **H0218. Diện tích rừng trồng mới tập trung**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng mới loại rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp kịp thời thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý, lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, từ các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng (như Dự án 5 triệu ha rừng). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới. Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:.

(1) *Diện tích rừng sản xuất trồng mới*, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.



(2) *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới*, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới*, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại rừng.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

## **H0219. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng nghèo kiệt nhằm phát triển vốn rừng trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm); là căn cứ phục vụ việc quy hoạch, xây dựng kế hoạch quản lý rừng trên cơ sở tận dụng và phát huy khả năng tái sinh, phục hồi tự nhiên của rừng.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc diện tích rừng nghèo kiệt có cây gỗ tái sinh, tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để rừng tái sinh, phát triển thành rừng.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại rừng.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

## **H0220. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế; xây

dựng kế hoạch khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu phục vụ việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Sản lượng gỗ và lâm sản là khối lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng...và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

- Sản lượng gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ tà vẹt đường ray hoặc củi làm nhiên liệu;
- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ gồm tre, luồng, nứa hàng, nứa nguyên liệu giấy,...
- Sản lượng các sản phẩm khác từ rừng gồm cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm, quả có dầu và các sản phẩm khác.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại lâm sản;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Phòng Thống kê.

## **H0221. Diện tích nuôi trồng thủy sản**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô nuôi trồng thủy sản, phản ánh tình hình nuôi trồng thủy sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản của các cấp, các ngành, là thông tin đầu vào phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản và các chỉ tiêu liên quan khác.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được xây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thủy sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một, hai hay ba vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên thì đối tượng nuôi chính là loại thủy sản cho sản lượng lớn nhất hoặc thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm nhiều loại, tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại:

*(1) Nếu phân theo loại nước nuôi, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh, mương... trong đó độ mặn thông thường không quá 0,5‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc các nơi giao hoà giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp, trong đó độ mặn nói chung có thể giao hoà giữa 0,5‰ và độ mặn lớn nhất của nước biển.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn 20‰.

*(2) Nếu phân theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:*

- Diện tích nuôi thâm canh là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản tuân theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch). Các thông số kỹ thuật của ao nuôi phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, chọn con giống thuần, đủ kích cỡ, thả giống với mật độ cao, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ như cho ăn thức ăn công nghiệp và quản lý ao nuôi thường xuyên, phòng trừ dịch bệnh... ; cơ sở hạ tầng hoàn thiện gồm hệ thống ao đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, máy sục khí.

- Diện tích nuôi bán thâm canh là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh, cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp. Hệ thống ao đầm nuôi được đầu tư một phần để có thể chủ động cung cấp nguồn nước, xử lý môi trường như bơm nước, sục khí và phòng trừ dịch bệnh.

- Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh

trường của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ. Thức ăn của đối tượng nuôi lấy từ nguồn lợi tự nhiên là chủ yếu. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại đến môi trường nhưng năng suất nuôi đạt thấp.

(3) *Nếu phân theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:* diện tích nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển; nuôi đăng quăng; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

(4) *Nếu phân theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Diện tích nuôi chuyên canh là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Diện tích nuôi kết hợp là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như: cá – lúa, tôm – lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn ..., trong đó:

+ Diện tích một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Diện tích nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để đảm bảo môi trường sinh thái.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thủy sản;
- Phương thức nuôi;
- Loại nước;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Điều tra thủy sản thời điểm 01/5 và 01/11 tiến hành hàng năm.

## **H0222. Sản lượng thủy sản**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản, làm căn cứ để lập kế hoạch, quy hoạch phát triển sản xuất ngành thủy sản; đánh giá xu hướng và chuyên dịch cơ cấu ngành nghề thủy sản; đồng thời làm cơ sở để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của ngành thủy sản, năng suất nuôi trồng và khai thác thủy sản, tốc độ tăng sản lượng thủy sản, hiệu quả sản xuất thủy sản.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm), bao gồm:

(1) Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:

- Các loài cá có vảy (chép, mè, trôi, trắm, hồng, song...) hoặc không có vảy (cá kèo, cá trình, thồn bơn...);
- Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy.... ;
- Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,...) ; nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);
- Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, run biển,...).

(2) Các loài thực vật thủy sinh: tảo biển, rau câu (rong sụn, rong chỉ, rong thắt...);

(3) Các sản phẩm thu nhặt từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng như san hô, ngọc trai, yến sào, vỏ ốc...

*Không tính vào sản lượng thủy sản:* khối lượng các loài thú biển khai thác (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã... , do những loại này được tính cho sản lượng ngành Săn bắt, đánh bắt và các hoạt động dịch vụ có liên quan.

Sản lượng thủy sản có thể phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại.

(1) Nếu phân theo nguồn gốc thủy sản đánh bắt được thì sản lượng thủy sản trong kỳ được chia thành hai loại:

- *Sản lượng thủy sản khai thác:* Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng:* Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng thủy sản} = \text{Sản lượng thủy sản đánh bắt từ nguồn tự nhiên sẵn có trong kỳ} + \text{Sản lượng thủy sản nuôi trồng}$$

(2) *Nếu phân theo loại nước*, sản lượng thủy sản là tổng số thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

(3) *Nếu phân theo loại thủy sản*, sản lượng thủy sản là tổng lượng cá, sản lượng tôm và các loại thủy sản khác.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo:

- Khai thác/nuôi trồng;
- Loại thủy sản.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Khai thác/nuôi trồng;
- Loại thủy sản;
- Loại nước;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra thủy sản thời điểm 01/5 và 01/11 tiến hành hàng năm.

## **H0223. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên các mặt như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, xã hội nông thôn, môi trường sinh thái, an ninh trật tự, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Là căn cứ đánh giá hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn trong kỳ báo cáo (thường là năm).

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

### ***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **H0224. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn**

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái

phát triển công nghiệp của địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

## 2. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- (i) Giá trị nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- (ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- (iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- (iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

### a) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế**

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp <i>(yếu tố 1)</i>	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) <i>(yếu tố 2)</i>	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho <i>(yếu tố 3)</i>	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước <i>(yếu tố 4)</i>
---	---	--	---	---	---	---	---	--

Trong đó:

*Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp*

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả



tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp như: Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển, Doanh thu do bán phế liệu thu hồi, sản phẩm tận thu trong quá trình sản xuất.

*Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)*

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất với giá bán thấp hơn giá thành. Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

*Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho*

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hoá này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

*Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước*

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế

giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

*\* Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể quy ước không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

**b) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh**

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính theo giá của năm được chọn làm năm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động sản xuất công nghiệp.

## **H0225. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ *Chính phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ *Thứ phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ *Phụ phẩm* (còn gọi là sản phẩm kèm theo): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất

chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động trong ngành công nghiệp.

## **H0226. Tổng mức bán lẻ hàng hoá**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh doanh thu bán hàng hóa của các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể và cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố trực tiếp bán cho tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình, đồng thời cũng phản ánh mức tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thông qua thị trường (sức mua của dân cư trên địa bàn).

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,...trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán tại địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn của huyện/quận/thị xã/thành phố được ước lượng từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm, điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trực tiếp bán sản phẩm trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;
- Nhóm hàng hóa, bao gồm: lương thực thực phẩm; hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; vật phẩm, văn hóa, giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng; phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng); xăng dầu các loại; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu); hàng hóa khác; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

### **H0227. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**

#### **A. Doanh thu dịch vụ ăn uống**

##### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch, dân cư trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Mức tăng của chỉ tiêu này phản ánh mức sống của dân cư trên địa bàn được nâng lên.

##### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động phục vụ nhu cầu ăn uống của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin, ...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ ăn uống của huyện/quận/thị xã/thành phố được ước lượng từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm, điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

##### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

## **B. Doanh thu dịch vụ lưu trú**

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường cung cấp dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày cho khách du lịch, dân cư trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố, đồng thời phản ánh mức sống, nhu cầu du lịch của dân cư trên địa bàn và sức hút khách du lịch nơi khác đến các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố để tham quan, nghỉ ngơi.

### ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh/thị xã (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, ...) trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú của huyện/quận/thị xã/thành phố được ước lượng từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm, điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, trên địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

### ***4. Nguồn số liệu***

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

### 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

#### H0301. Số trường, lớp, phòng học mầm non

##### 1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non, là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

##### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

*a) Trường học giáo dục mầm non* là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

*Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*b) Lớp học giáo dục mầm non* là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

*Lớp học hệ nhà trẻ* bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

*Lớp học hệ mẫu giáo* bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

**c) Phòng học** là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Phòng học của nhà trẻ* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

*Phòng học của mẫu giáo* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6



tuổi.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0302. Số giáo viên mầm non**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy, là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

*Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn* là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;

- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **H0303. Số học sinh mầm non**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **H0304. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 bậc tiểu học và trung học. Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; bậc trung học gồm: bậc trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và bậc trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**a) Trường phổ thông** là một cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

- *Trường tiểu học* là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học cơ sở* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học phổ thông* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học cơ sở có từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm

kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thực* là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động,

**b) Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của bậc tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5), các lớp của bậc trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9), và các lớp của bậc trung học phổ thông từ (lớp 10 đến lớp 12).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Bậc trung học: 45 học sinh trở xuống.

**c) Phòng học** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

*Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời

gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

*Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

*Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Xã/phường/thị trấn;
- Riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0305. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu giáo viên phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước, từng vùng và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*Giáo viên phổ thông* là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên trung học phổ thông dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0306. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*Học sinh phổ thông* là người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo cấp học có học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- *Học sinh trung học cơ sở* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- *Học sinh trung học phổ thông* là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi.
- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi.
- Trung học phổ thông: từ 15 tuổi đến 17 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- *Học sinh tuyển mới* là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- *Học sinh lưu ban* là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tuyển mới;
- Lưu ban;
- Bỏ học;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**H0307. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp**

#### **1) Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học**

##### **a) Mục đích, ý nghĩa**

*Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học* là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của một hệ thống trường; gián tiếp phản ánh tỷ lệ bỏ học; đo tác động của lưu ban và bỏ học đến hiệu suất bên trong của giáo dục. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

**b) Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) ở năm học t (mà những học sinh này đã học lớp đầu cấp tương ứng năm học t-4) so với tổng số học sinh học lớp đầu cấp tương ứng đầu năm học t-4 (t-3, t-2).

Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, chỉ tiêu này được tính bằng số phần trăm học sinh hoàn thành cấp tiểu học (cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh lớp đầu từng cấp năm học t-4 (t-3, t-2).

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp theo từng cấp học cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{hoàn thành cấp} \\ \text{tiểu học năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 năm học t -4}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{hoàn thành cấp} \\ \text{trung học cơ sở} \\ \text{năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học} \\ \text{cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 năm học t -3}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{hoàn thành cấp} \\ \text{trung học phổ} \\ \text{thông năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học} \\ \text{phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 10 năm học t -2}} \times 100$$

**2) Tỷ lệ học sinh chuyển cấp**

**a) Mục đích, ý nghĩa**

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn của học sinh; đo sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.



**b) Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu của bậc trung học) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học năm học t-1:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 đầu năm học t}}{\text{Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học t-1:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 đầu năm học t}}{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở năm học t-1}} \times 100$$

**c. Phân tổ chủ yếu**

Giới tính.

**d. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**H0308. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học**

**1) Tỷ lệ học sinh bỏ học**

**a) Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng bỏ học, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

**b) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh bỏ học năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

**c) Phân tổ chủ yếu**

Giới tính.

**d) Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**2) Tỷ lệ học sinh lưu ban**

**a) Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

**b) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*Tỷ lệ học sinh lưu ban* năm học t là số phần trăm học sinh lưu ban năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học của lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh lưu ban} \\ \text{cấp m trong} \\ \text{năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh lưu ban cấp m} \\ \text{năm học t} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu} \\ \text{năm học t} \end{array}} \times 100$$

### ***c) Phân tổ chủ yếu***

Giới tính.

### ***d) Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0309. Số người được xoá mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hoá**

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số học viên được xoá mù chữ là chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác xoá mù chữ của loại hình giáo dục bổ túc văn hoá, giúp lập kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình xoá mù chữ nhằm nâng cao trình độ văn hoá của dân cư.

Số sinh bỏ túc văn hoá là chỉ tiêu phản ánh quy mô và số lượng học sinh đang theo học các lớp bổ túc văn hoá, từ đó thấy được nhu cầu học tập của mọi người cũng như mức độ phát triển của hình thức giáo dục bổ túc văn hoá, cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục bổ túc văn hoá.

### ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

*Học viên được xoá mù chữ* là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Chương trình xoá mù chữ là chương trình cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm các phép tính cho thanh thiếu niên và người lớn chưa biết chữ.

*Học sinh bỏ túc văn hoá* là những người đang học các lớp bổ túc văn hoá theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Cấp học;
- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

### ***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0310. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh sự bình đẳng xã hội trong học tập đến một trình độ nhất định, có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch, đề ra chính sách phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho mọi người dân ở mọi miền đất nước.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Phổ cập giáo dục phổ thông gồm Phổ cập giáo dục tiểu học (sau đây viết tắt là: PCGDTH), Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (sau đây viết tắt là: PCGDTHĐĐT) và Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là: PCGDTHCS).

#### **2.1. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học**

##### **(i). Đối với cá nhân:**

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTH phải hoàn thành chương trình tiểu học trước độ tuổi 15 tuổi.

##### **(ii). Đối với đơn vị cơ sở:**

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 80% (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn có 70%) trở lên số trẻ em trong độ tuổi 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

##### **(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:**

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 90% trở lên (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn phải có 80%) số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTH.

#### **2.2. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1**

##### **(i). Đối với cá nhân:**

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

##### **(ii). Đối với đơn vị cơ sở:**

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải đạt những điều kiện sau:

##### **a) Học sinh:**

- Huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

b) Giáo viên:

- Đảm bảo số lượng giáo viên để dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục cấp tiểu học;
- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,3 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học có tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần;
- Có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;
- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;
- Trường học có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên;
- Trường học xanh, sạch, đẹp; an toàn; có nguồn nước sạch; có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, đảm bảo sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTH.

### 2.3. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt những điều kiện sau:

## a) Học sinh:

- Huy động được 98% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 90% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học;
- Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

## b) Giáo viên:

- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% số học sinh trở lên học 9-10 buổi/tuần;
- Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo;
- Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

## c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;
- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế đúng quy cách cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;
- Trường học có văn phòng; thư viện; phòng giáo viên; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng thiết bị giáo dục; phòng giáo dục nghệ thuật; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng y tế học đường; phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật; phòng thường trực, bảo vệ. Các phòng có đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;
- Trường học có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh, đảm bảo điều kiện cho học sinh vui chơi và tập luyện an toàn;
- Đối với các trường tổ chức bán trú cho học sinh phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ đảm bảo các yêu cầu vệ sinh, sức khoẻ cho học sinh;
- Trường học có công, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường; có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu để xe; có khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên; đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

a) Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1;

b) Đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 và có 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2.

#### 2.4. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

(i). Đối với cấp xã:

a) Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

b) Hằng năm, huy động số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên;

c) Bảo đảm tỷ lệ thanh, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên;

d) Hằng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(ii). Đối với cấp huyện: ít nhất có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(iii). Đối với cấp tỉnh: có tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục đào tạo.

## H0311. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi cả nước, từ địa bàn tại thời điểm nghiên cứu, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a. Cơ sở y tế: Là cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân trong thời kì báo cáo.

Cơ sở y tế gồm bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, viện nghiên cứu có giường bệnh, khu điều trị, nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường, thị trấn và cơ quan đơn vị. Không thống kê các cơ sở y tế của khối an ninh, quốc phòng.

*Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, có các chuyên khoa, phòng mổ, phòng xét nghiệm, các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý, gồm: bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

*Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm, yếu hoặc người sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

*Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở các vùng thuộc tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc một cụm xã, phường, thị trấn.

*Trạm y tế xã, phường, thị trấn* là cơ sở y tế tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, theo dõi, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên; tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã/ phường/thị trấn.

*b. Giường bệnh:* Giường bệnh là những giường chuyên dùng cho người bệnh nằm chữa, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng chờ.

## **3. Phân tổ chủ yếu**



- Loại hình;
- Loại cơ sở.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

### **H0312. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sỹ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Chuyên ngành;
- Loại cơ sở;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ;
- Xã/phường/thị trấn.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế .

### **H0313. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu

tại xã/phường/thị trấn.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

## 4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

## H0314. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá khả năng về nhân lực chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là sức khoẻ sinh sản tại các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu của xã/phường/thị trấn.

### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

### 4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

## H0315. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: Xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và công tác truyền thông giáo dục

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khỏe trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thành thị/nông thôn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

## **H0316. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe trẻ em của ngành Y tế tại địa phương.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

## **H0317. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **H0318. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô theo đơn vị hành chính về tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy là những xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy sinh sống trên địa bàn.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **H0319. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế.
- Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **H0320. Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng thư viện hiện có, quy mô và tài liệu trong thư viện, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống thư viện trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhằm phục vụ nhu cầu đọc, học tập nghiên cứu của nhân dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Thư viện là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện tỉnh/thành phố là loại thư viện do cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh là loại thư viện do cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;
- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập, có cán bộ quản lý phục vụ nhu cầu đọc sách, cho mượn sách, đối tượng chính là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng thư viện dành riêng cho thiếu nhi nằm trong thư viện tỉnh, huyện, quận, thị xã, thành phố không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Tài liệu trong thư viện là toàn bộ số đầu sách, số bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hoá khác và các vật phẩm nghe nhìn có trong các thư viện.

Tổng số các loại thư viện, tổng số sách trong thư viện được thống kê theo loại hình kinh tế, các cấp quản lý, tính đến cuối kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thư viện;
- Loại tài liệu.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

## **H0321. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện quản lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động và kết quả phục vụ của thư viện, cũng như nhu cầu đọc, học tập, nghiên cứu sách báo của người dân trên địa bàn trong kỳ nghiên cứu.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số lượt người được phục vụ trong thư viện là số lần người đến thư viện để đọc hoặc mượn tài liệu phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giải trí. Một người được phục vụ bao nhiêu lần thì được tính là bấy nhiêu lượt người.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại thư viện.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

## **H0322. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;
- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;
- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thành thị/nông thôn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

## **H0323. Số xã/phường/thị trấn có điểm bưu điện văn hóa**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông và dịch vụ văn hóa đến người dân ở cơ sở, nhất là những vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Điểm bưu điện văn hóa xã là nơi đề ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ về bưu chính viễn thông, kết hợp cung cấp các dịch vụ điện thoại, văn hóa phẩm (sách, báo), văn phòng phẩm (giấy bút, tem thư, thẻ sim...), tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật phục vụ người dân trên địa bàn xã.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thành thị/nông thôn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

## **H0324. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**



Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) điều tra}} \times 100$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn.

### 4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.
- Báo cáo của Phòng Thống kê.

## H0325. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai..., gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) *Tỷ lệ hộ thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu

người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

b) *Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

### 3. *Phân tổ chủ yếu*

- Mức độ thiếu đói;
- Xã/phường/thị trấn.

### 4. *Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.
- Báo cáo của Phòng Thống kê.

## H0326. *Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh*

### 1. *Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

### 2. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả

ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

*Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh* là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

### 3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế;
- Báo cáo của Phòng Thống kê;
- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;
- Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

## H0327. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển; là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

*Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt* là số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ dân cư hiện có trong năm xác định.

Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư sử dụng điện cho sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

## **H0328. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn vốn;
- Xã/phường/ thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện.

## **H0329. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng, mức độ và hậu quả của tai nạn giao thông, làm căn cứ để cơ quan quản lý xây dựng chính sách nhằm tăng cường trật tự an toàn giao thông và trật tự xã hội trong cả nước.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan,

vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại tai nạn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **H0330. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá hiện hành.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại cháy nổ.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **H0331. Số vụ, số bị can đã khởi tố**

## **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tội phạm đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

- + Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;
- + Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;
- + Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;
- + Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;
- + Viện kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.
- + Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

*Số bị can đã khởi tố* là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện.

## **H0332. Số vụ, số bị can đã bị truy tố**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số bị can đã bị truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện.

## **H0333. Số vụ, số người phạm tội đã kết án**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số người phạm tội đã kết án giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**



Số người, số vụ phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Toà án Nhân dân cấp huyện.

## **H0334. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.
- Báo cáo của Công an cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Tư pháp.

## **H0335. Số lượt người được trợ giúp pháp lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của ngành Tư pháp, thể hiện truyền thống đạo lý của dân tộc, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với người nghèo, người được hưởng chính sách ưu đãi về trợ giúp pháp lý, giúp những người này có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong nhân dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Người được trợ giúp pháp lý là những người Việt Nam, định cư tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí thuộc các đối tượng sau đây:

- Người nghèo;
- Người có công với cách mạng;
- Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa;
- Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Một người được trợ giúp pháp lý một lần được tính là một lượt người.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Đối tượng được trợ giúp pháp lý.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Trung tâm Trợ giúp pháp lý.

## **H0336. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan, là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm họa tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*a. Khái niệm:* Là số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá do các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục tự nhiên trong thời kỳ nhất định.

*b. Nội dung, phương pháp tính:*

- Số vụ và diện tích rừng bị cháy: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

- Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại rừng.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm).

## **H0337. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

### **2. Khái niệm, nội dung**

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại thiên tai;
- Xã/phường/thị trấn.

### ***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.